

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 09/2018/DS-PT
Ngày 29/01/2018
V/v Tranh chấp chia di sản
thừa kế.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Bà Vũ Thị Thu

Thư ký phiên toà: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 N 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 N 2017 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 N 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2017/QĐXX-PT ngày 18 tháng 12 N 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1961; nơi cư trú: 278 đường V, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định (có mặt).

- Bị đơn:

1. Cụ Phạm Thị H2 - sinh năm 1938; nơi cư trú: 55/461 đường Tr, phường Ph, thành phố N, tỉnh Nam Định (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ng - sinh năm 1960; nơi cư trú: 39 đường T, phường X, thành phố Nam Đ, tỉnh Nam Định (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1957; nơi cư trú: 34 T, phường Th, thành phố N, tỉnh Nam Định (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1969; nơi cư trú: 18 tổ 8 phường S, quận L, thành phố Hà Nội; người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/12/2017): Bà Nguyễn Thị H1 - là chị gái của bà Th.

3. Bà Nguyễn Thị Th - sinh năm 1974; nơi cư trú: 110/814 N, phường 3, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/01/2018): Bà Nguyễn Thị H1 là chị gái của bà Th.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn: Ông Trương Chí D, sinh năm 1955; nơi cư trú: 39 T, phường X, thành phố N, tỉnh Nam Định; người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/12/2017): Bà Nguyễn Thị Ng là vợ ông D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố N tỉnh Nam Định; địa chỉ: Số 10 đường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 19-5-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N): Bà Triệu Thị C; chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố N; địa chỉ: Số 10 đường T, thành phố N, tỉnh Nam Định, tỉnh Nam Định; (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03-11-2016 và các tài liệu có trong hồ sơ, tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Cha bà là cụ Nguyễn Đình S - sinh năm 1928 và mẹ bà là cụ Phạm Thị H2 chung sống với nhau từ N 1955, sinh được 06 người con nhưng một người đã chết từ khi còn nhỏ; còn lại 05 người con là bà và bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th. Cụ S chết ngày 07/8/1997, không để lại di chúc. Cụ S là nhân viên của Công ty xây lắp I Nam Định, N 1972 Công ty đã cấp cho cụ S mảnh đất diện tích 123,1 m² để ở tại khu tập thể của Công ty, nay có địa chỉ số 55/461 Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định, không có giấy tờ gì. N 1974, cụ S và cụ H2 xây 3 gian nhà cấp 4 lợp ngói trên mảnh đất. N 1992, cụ H2 vỡ nợ, cụ S và cụ H2 phải bán cho vợ chồng bà N hai gian nhà trên diện tích đất có chiều ngang là hơn 4m, chiều dài cắt dọc hết thổ đất (hiện nay là thửa 369 diện tích 69,1m²) với giá tiền 7 chỉ vàng để lấy tiền trả nợ, cụ S đã viết giấy bán nhà cho bà N nhưng không xin xác nhận của chính quyền. Phần đất còn lại có 01 gian nhà (giáp với nhà máy xay cũ, nay là thửa 368 diện tích 54m²) cha mẹ bà và các em bà vẫn ở. Vợ chồng bà N ở hai gian nhà trên đến N 1995 thì chuyển đi Hà Nội và có gửi cụ H2 giữ giấy bán nhà này nhưng sau đó cụ H2 nói là đã mất nên không trả lại. Bà N vẫn giữ lại 02 gian nhà trên để có chỗ ở khi về Nam Định, đến N 2000, bà N làm nhà trên Hà Nội, nên đã bán lại cho cụ H2 với giá 16 triệu đồng tương đương 3 cây vàng, việc mua bán lần này không viết giấy tờ.

Tháng 8/2004, Nhà nước tiến hành đo đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là sổ đỏ) cho các hộ gia đình, khi đó cụ H2 ở một mình, bà Th chưa xây dựng gia đình nhưng đi làm ăn ở miền Nam, bà và bà H, bà N, bà Th không quan tâm việc cụ H2 kê khai cấp sổ đỏ như thế nào. N 2015, cụ H2 làm thủ tục tặng cho, sang tên thửa 368 diện tích 54 m² cho bà Ng, sau khi bà Ng được

cấp sổ đỏ thì bà và bà H, bà N, bà Th mới biết. Sau đó bà đi hỏi ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất mới biết vào N 2004, cụ H2 tự kê khai đăng ký, được cấp sổ đỏ một phần diện tích đất (thửa 368); còn một phần đất có hai gian nhà (thửa 369) tách cho vợ chồng bà Ng ông D kê khai đăng ký và đã được cấp sổ đỏ. Ngày 04/9/2016, Ủy ban nhân dân phường đã hòa giải tranh chấp đất đai giữa bà và bà H, bà N với cụ H2 và bà Ng, tại buổi hòa giải bà đại diện cho 04 chị em đề Ng giải quyết diện tích đất 54m² này phải để làm nơi thờ cúng, không cho tặng ai, còn diện tích 69,1 m² đã sang tên cho vợ chồng bà Ng không đề Ng giải quyết. Do bà và bà H, bà N, bà Th mâu thuẫn trầm trọng với cụ H2 và bà Ng, nhiều lần Công an phường đã phải can thiệp giải quyết, vì vậy các bà không có nơi để giỗ cụ S; về phía họ tộc thì em trai cụ S có hai con trai ở Thái Nguyên, ông bà của bà đang được thờ cúng tại họ tộc của cha nuôi của các cụ là họ Lại Vi ở Hà Nam. Cụ H2 có thu nhập là tiền tuất của cụ S mỗi tháng 500.000 đồng, tiền cho thuê nhà trọ, tiền đi cúng lễ nên từ khi cụ S chết, các con chưa phải đóng góp nuôi cụ H2.

Tại phiên hòa giải ngày 29/6/2017, bà khai từ N 2001, cụ H2 đã nói ý định sang tên hai gian nhà đất cho bà Ng và ông D nhưng bà không nhất trí; vì vậy, ngày 01-9-2001, cụ H2 đã nhờ chồng bà H viết “Giấy làm tin cho 5 con gái mẹ Phạm Thị H2”, có nội dung cụ H2 cam kết nhà đất sau khi chết sẽ thuộc quyền sử dụng của 05 người con, cụ H2 đã ký tên ở cuối văn bản. Nhưng tại phiên tòa bà khai lý do bà yêu cầu cụ H2 viết giấy này là do bà yêu cầu cụ H2 phải viết giấy mua lại nhà của vợ chồng bà N nhưng cụ H2 không viết. Mặc dù cụ H2 không công nhận là chữ ký của cụ H2 nhưng bà và bà H, bà N, bà Th không yêu cầu giám định chữ ký của cụ H2 trong văn bản này.

Vào N 2005, cụ H2 thông qua ý kiến của các con về việc chuyển nhượng hai gian nhà cho vợ chồng bà Ng, cụ H2 đưa cho bà tờ giấy trắng để bà viết và ký tên với nội dung “Con Nguyễn Thị H1 đã thông qua và đồng ý mẹ chuyển nhượng 02 gian nhà chạy thẳng cho anh chị Ng và anh Trương Chí D”, có nghĩa là bà đồng ý cụ H2 chuyển nhượng 02 gian nhà cho bà Ng, ông D nhưng phải làm thủ tục viết giấy như bán nhà cho bà N và bà Ng phải trả tiền, bà H cũng ghi đồng ý và ký tên. Nội dung “Đơn xin chuyển nhượng nhà ở” ngày 01/9/2004 do cụ H2 xuất trình có ghi: N 1993 vợ chồng cụ đã nhượng lại 02 gian nhà cho vợ chồng bà Ng và ông D, đề Ng Ủy ban nhân dân phường làm thủ tục sang tên cho bà Ng ông D hai gian nhà là do cụ H2 viết vào sau khi bà và H ký. Chữ ký bà N và bà Th cụ H2 nhờ người khác viết vào. Bà và bà H, bà N, bà Th đều không đề Ng Tòa án trung cầu giám định chữ viết và chữ ký của bà N, bà Th.

N 2005, cụ H2 có cho mỗi con 10 triệu đồng và nói là của hồi môn và đưa cho bà 01 tờ giấy trắng, yêu cầu viết theo nội dung cụ H2 đọc là “đã nhận tiền và đồng ý với bản di chúc của mẹ”, bà đồng ý vì lúc đó cụ H2 công bố nội dung trong bản viết tay ghi “Giấy làm tin cho 5 con gái mẹ Phạm Thị H2” viết vào ngày 01-9-2001. Bà N và bà H cũng đồng ý như bà và ký tên, còn bà Th ở trong miền Nam đã nhận được 10 triệu đồng nên cụ H2 nhờ người khác viết và ký tên bà Th. Nay cụ H2 xuất trình “Bản di chúc” không ghi ngày tháng N của cụ H2 có nội dung: Cụ H2 có một gian nhà ở cạnh vợ chồng bà Ng ông D, vợ chồng bà Ng ông D lo cho cụ H2 50 triệu đồng để cụ cho các con H1 thơm của bố mẹ mỗi

người 10 triệu đồng, là do cụ H2 viết vào sau.

N 2006, bà Ng phá bỏ nhà cấp bốn lợp ngói và xây nhà mái bằng cho cụ H2 ở trên hai gian nhà thuộc thửa 369, nhưng bà Ng đã xây lấn sang phần đất của cụ H2 (thửa 368) khoảng 60 cm nên phần đất trống chỉ còn lại hơn 01m. Bà yêu cầu bà Ng phải làm rõ việc lấn đất này nên bà Ng đã nhờ người viết “Biên bản cam kết” ngày 08-5-2006 và bà Ng ký tên có nội dung: “Bà Ng xây 20m² nhà mái bằng cho cụ H2 ở, theo ý của cụ H2 bà đã xây sang phần đất của mẹ là 65 phân, cam kết sau khi mẹ qua đời sẽ cắt trả lại 65 phân đất về cho mẹ”. Bà đã ghi “Đại diện 5 chị em gái - phần đất còn lại của mẹ tôi là chiều ngang là 2,4m còn lại chiều dài chạy hết ra đến tận cột điện”. Việc bà H1 ghi đại diện 5 chị em gái là bà tự viết, các chị em của bà không biết về việc lập biên bản này.

Tại đơn khởi kiện, bà đề Ng Tòa án xác định diện tích đất 123,1m² là di sản của cụ S, tại bản tự khai ngày 12/01/2017, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề Ng xác định diện tích đất 123,1m² là tài sản chung của cụ S và cụ H2 và đề Ng chia di sản của cụ S là $\frac{1}{2}$ diện tích 123,1m² đất. Đối với căn nhà lợp ngói 3 gian cha mẹ bà xây N 1974 đã xuống cấp, hiện nay không còn nên bà không đề Ng xác định là di sản để chia. Bà đề Ng Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D bà Ng thửa 369; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ H2 cho bà Ng và hủy sổ đỏ đã cấp cho bà Ng thửa 368. Đề Ng Tòa án xác định di sản của cụ S là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 368 và 369 có giá trị 5.000.000 đồng/m² như Hội đồng định giá đã định giá. Đề Ng Tòa án chia di sản theo pháp luật; phần của bà, bà N, bà H và bà Th yêu cầu nhận hiện vật là diện tích đất trống chưa xây nhà thuộc thửa 368 (giáp nhà máy xay cũ) và giao phần đất của các bà được chia cho bà H được quyền sử dụng để làm nơi đi về cúng giỗ cụ S. Đối với nhà mái bằng xây dựng trên đất, bà đề Ng chia đất đến đâu thì ngăn nhà đến đó cho cụ H2 ở chứ không đập đi, còn các công trình xây dựng khác nếu trên phần đất chị em bà được chia thì cụ H2 phải dỡ đi.

Số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà đã nộp là 3.000.000 đồng, bà tự nguyện nộp toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho các đương sự khác cùng phải nộp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày của bà Nguyễn Thị H1 về quan hệ gia đình, ngày cụ S chết, tài sản của cha mẹ, diễn biến sự việc trong quá trình cụ H2 quản lý tài sản và đề Ng Tòa án giải quyết như bà H1 đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà Th nhất trí với lời trình bày của bà Nguyễn Thị H1 về quan hệ gia đình, ngày cụ S chết, tài sản của cha mẹ, diễn biến sự việc trong quá trình cụ H2 quản lý tài sản và đề Ng Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế như bà H1 đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N nhất trí với lời trình bày của bà Nguyễn Thị H1 về về quan hệ gia đình, ngày cụ S chết, tài sản của cha mẹ, diễn biến sự việc trong quá trình cụ H2 quản lý tài sản và đề Ng Tòa án giải quyết

chia di sản thừa kế như bà H1 đã trình bày.

Bị đơn là cụ Phạm Thị H2 trình bày tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Về quan hệ gia đình, ngày cụ S chết và nguồn gốc đất, tài sản tại địa chỉ số 55/461 đường Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định như bà H1 đã trình bày là đúng.

N 1992, do nợ nần nên vợ chồng cụ đã bán 2 gian nhà bề ngang hơn 4m gần với 2/3 diện tích đất là khoảng hơn 69m² cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N với giá 7 chỉ, cụ S có viết giấy bán nhà cho vợ chồng bà N và có chữ ký của các con nhưng không xin xác nhận của chính quyền. Vợ chồng cụ ở trên 01 gian nhà còn lại. Do điều kiện nhà đột nát nên giấy bán nhà bà giữ đã bị mục nát. N 1995, bà N chuyển lên Hà Nội và xây nhà ở Hà Nội nên N 2000 đã bán lại nhà cho cụ, nhưng nguồn gốc tiền mua nhà là do bà Ng đã đưa cho cụ để mua, giá nhà khoảng từ 16 đến 18 triệu đồng. N 2004, khi Nhà nước tiến hành việc kê khai để cấp sổ đỏ, cụ đã làm giấy cho nhà, đất cho vợ chồng bà Ng, ông D đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất 02 gian nhà trên diện tích 69,1m² đã mua lại của bà N, diện tích còn lại là 01 gian nhà trên diện tích đất là 54m² cụ đã tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên cụ.

N 2004, cụ đã nói cho các con biết về việc sang tên cho bà Ng và ông D 02 gian nhà đất, để có giấy tờ làm thủ tục đề Ng cấp sổ đỏ, cụ nhờ ông D chồng bà Ng viết “Đơn xin chuyển nhượng nhà ở” và ký tên đồng thời đưa cho các con ký tên. Bà H1 và bà H, bà N đã đồng ý và viết, ký tên ở mặt sau đơn là đúng, chữ và chữ ký tên bà Th là nhờ người khác viết vào vì lúc đó bà Th không ở nhà, cụ H2 có gọi điện cho bà Th để thông báo về việc nhượng nhà, bà Th đã đồng ý và bảo cụ nhờ một học sinh trọ tại nhà cụ H2 viết lại ý kiến của mình vào đơn.

Trong thời gian chờ cấp sổ đỏ, đến N 2005 cụ bảo bà Ng đưa cho cụ 50 triệu đồng để cụ lấy tiền cho các con, thực chất là bà Ng đã bỏ tiền ra mua lại phần diện tích 02 gian nhà đất này lần thứ hai. Số tiền này cụ đã chia đều cho các con mỗi người 10 triệu đồng để các con không được chia đất cũng có phần tài sản, bà Ng cũng được cụ cho 10 triệu đồng. Khi đưa tiền, cụ đưa “Bản di chúc” có chữ ký của cụ cho bà H1, bà Ng, bà N, bà H, đọc, đồng ý và ký tên. Chữ và chữ ký tên bà Th là cụ nhờ người khác viết vào vì lúc đó bà Th không ở nhà, cụ gọi điện cho bà Th để thông báo về nội dung di chúc, bà Th đã đồng ý. Về “Giấy làm tin cho 5 con gái mẹ Phạm Thị H2” ngày 01-9-2001 do bà H1 xuất trình không phải do cụ viết và ký. Cụ không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Th và của cụ trong các giấy tờ trên.

Đến N 2006, vợ chồng bà Ng được cấp sổ đỏ thửa 369 diện tích 69,1m² và đến N 2007 cụ được cấp sổ đỏ thửa 368 diện tích 54m². Sau khi được cấp sổ đỏ thì không ai có ý kiến gì.

N 2000, cụ có xây 02 nhà cấp 4 để làm phòng trọ. N 2006, do nhà đã cũ nát, bà Ng đã bỏ số tiền 60 triệu đồng để xây một căn nhà mái bằng trên nền 02 gian nhà cụ đã bán cho bà Ng để cụ ở, cụ có bảo bà Ng xây lán sang phần diện tích đất của cụ khoảng hơn nửa mét cho đẹp nhà; bà H1 có đến phản đối không cho bà Ng

xây nhà lấn sang phần đất của cụ, do đó bà Ng đã viết “Bản cam kết” cho các chị em khác yên tâm là sau khi mẹ chết sẽ cắt trả đủ diện tích 54m² cho 05 chị em. Sau khi xây xong, cụ ở một mình trong căn nhà mới xây, còn phần còn lại của 01 gian nhà cũ hiện nay chỉ còn lại phần mái ngói đã lợp lại. N 2015, do bà H1, bà H, bà N hỗn láo với cụ nên cụ đã làm thủ tục tặng cho, sang tên diện tích đất 54m² đứng tên cụ cho bà Ng; bà Ng đã được cấp sổ đỏ diện tích đất này. Việc cụ sang tên cho bà Ng là vì cụ muốn định đoạt tài sản khi còn minh mẫn, bà Ng là người đã chăm lo về vật chất và tinh thần cho cụ từ khi cụ bị nợ nần đến khi cụ già yếu và có trách nhiệm lo ma chay, cúng giỗ khi cụ qua đời, cụ vẫn ở trên đất đó chứ không đi nơi khác. Về nơi thờ cúng theo phong tục thì cụ đang theo con trai trưởng của người em trai cụ S để thờ cúng tổ tiên dòng họ Nguyễn; đồng thời dòng họ Lại Vi mà cha mẹ của cụ S làm con nuôi cũng đang thờ cúng các cụ; mẹ con cụ không phải lo xây từ đường.

Ý kiến của cụ đối với yêu cầu của nguyên đơn: Đối với thửa đất 369 diện tích 69,1m², vợ chồng cụ đã bán nhà, đất cho vợ chồng bà N từ N 1992; vợ chồng ông D bà Ng đã đưa tiền cho cụ vào N 2000 để cụ mua lại từ bà N, N 2005 lại đưa cho cụ 50 triệu đồng để chia cho các con. Vì vậy cụ đã tách diện tích đất này cho bà Ng, ông D kê khai đăng ký cấp sổ đỏ là đúng pháp luật, diện tích đất này là tài sản của ông D và bà Ng, do đó đề Ng Tòa án không hủy sổ đỏ cấp cho ông D, bà Ng.

Đối với thửa đất 368 diện tích 54m², nếu Tòa án xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng cụ để chia thừa kế thì cụ không đồng ý với yêu cầu chia đất để làm nơi thờ cúng của bà H1, bà H, bà N, bà Th vì cụ đang ở căn nhà mái bằng xây gần hết chiều ngang hai thửa đất, việc chia đất ảnh hưởng đến chỗ ở của cụ; phần đất trống có chiều rộng chưa 1,66 m không thể xây dựng được; việc thờ cúng tổ tiên, dòng họ các con cụ có thể theo dòng họ Lại Vi hoặc dòng họ Nguyễn; việc cúng giỗ cụ S thì khi cụ còn sống cụ cúng giỗ, nếu cụ chết thì giao cho bà Ng cúng giỗ, các con cụ có thể theo cụ và bà Ng hoặc tự cúng giỗ. Cụ đề Ng không hủy hợp đồng tặng cho và sổ đỏ thửa đất 368 đã cấp cho bà Ng; phần đất của cụ trong khối tài sản chung với cụ S và phần cụ được chia thừa kế, cụ tặng cho bà Ng, đề Ng Tòa án giao cho bà Ng toàn quyền sử dụng diện tích 54m² đất và thanh toán cho bà H1, bà H, bà N, bà Th. Các tài sản trên đất do cụ và bà Ng tự giải quyết, không đề Ng Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ng trình bày tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa: Bà nhất trí với lời trình bày của cụ Phạm Thị H2 về quan hệ gia đình, ngày cụ S chết, nội dung sự việc xảy ra liên quan đến việc sử dụng đất và bổ sung: Việc cha mẹ bà bán nhà cho bà N vào N 1992 với giá 7 chỉ vàng, cụ S có viết giấy bán nhà là đúng. Thời gian mua lại nhà bà Nguyễn Thị N là vào N 2000 như bà N trình bày là đúng, giá vào khoảng 16 triệu đồng hoặc hơn 16 triệu, tương đương 3 cây vàng. Tiền mua lại nhà là do bà đưa tiền cho cụ H2 làm nhiều lần để trả cho bà N vì cụ H2 không có tiền, mục đích để lấy chỗ ở rộng rãi hơn cho cụ H2, việc mua lại nhà không có giấy tờ và giữa bà và cụ H2 cũng không có thỏa thuận gì. N 2005 bà lại đưa cho cụ H2 50 triệu đồng để cụ cho các con. Bà là người giúp đỡ cụ H2 từ khi cụ vớ nợ đến khi cụ già yếu vì vậy cụ H2 đã tin tưởng

giao tài sản cho bà để bà tiếp tục có trách nhiệm chăm sóc phụng dưỡng cụ và lo việc ma chay, cúng giỗ; bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số tiền đã đưa cho cụ H2.

Bà nhất trí với quan điểm đề Ng Tòa án giải quyết vụ án của cụ H2, cụ thể như sau: Thửa đất 369 diện tích 69,1m² và hai gian nhà trên đất, sau khi mua lại của bà N vào N 2000 là tài sản riêng của cụ H2; cụ H2 đã cho bà và ông Trương Chí D, được Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp sổ đỏ cho vợ chồng bà nên là tài sản hợp pháp của vợ chồng bà; bà không đồng ý hủy sổ đỏ diện tích đất này. Đối với thửa 368 diện tích 54m² đất, nếu Tòa án chia thừa kế thì bà đồng ý nhận phần của cụ H2, đề Ng Tòa án giao cho bà được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất, bà có trách nhiệm thanh toán kỹ phần cho bà H1, bà H, bà N, bà Th. Các tài sản trên đất do bà và cụ H2 tự giải quyết, không đề Ng Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Ng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Chí D trình bày: Ông D đồng ý với lời trình bày và quan điểm đề Ng Tòa án giải quyết vụ án của cụ H2 và bà Ng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định là bà Triệu Thị C trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận thửa đất số 368, tờ bản đồ số 8 phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định: Ngày 20/11/2004 cụ H2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày; ngày 12/7/2005 cụ H2 có đơn đề Ng có xác nhận của tổ trưởng dân phố và 02 người làm chứng về nguồn gốc đất và việc sử dụng đất không có tranh chấp từ N 1972 (có xác nhận của chính quyền địa phương). Ngày 23-8-2005, UBND thành phố đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 4 cho 78 hộ phường Phan Đình Phùng, trong đó có bà Phạm Thị H2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số AC 713101 ngày 14-9-2007 với diện tích 54m² tại thửa đất số 368, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng lập N 2004. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 29/8/2015, cụ Phạm Thị H2 đã làm hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị Ng quyền sử dụng mảnh đất, quyền sử dụng nhà và tài sản khác gắn liền với mảnh đất, được văn phòng công chứng Hoàng Tiên công chứng. Bà Ng đã được UBND thành phố Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CC 427799 ngày 06-11-2015.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận thửa đất số 369, tờ bản đồ số 8 phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định: Ngày 20/11/2004 bà Nguyễn Thị Ng, ông Trương Chí D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày; ngày 20/9/2005 cụ H2 có Giấy cho quyền sử dụng nhà và quyền sử dụng đất ở diện tích hai gian nhà và đất cắt dọc theo hai gian nhà (có xác nhận của chính quyền địa phương). Ngày 05-6-2006, Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 19 cho 63 hộ dân phường Phan Đình Phùng, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị Ng cùng chồng là Trương Chí D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số AE 093803 ngày 28-12-2006 với diện tích 69,1m² tại thửa đất số 369, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng lập N 2004.

Trong quá trình thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai mảnh đất trên đã được niêm yết công khai đúng quy định và không có kiến Ng gì. Đề Ng Tòa án nhân dân thành phố Nam Định giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu phải chia thừa kế thì xem xét diện tích đất được chia phải bảo đảm đủ diện tích tối thiểu để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của TAND thành phố Nam Định đã quyết định:

Áp dụng Điều 638; điểm a khoản 1 Điều 678; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 679 Bộ luật Dân sự N 1995; Điều 122, Điều 135 Bộ luật Dân sự N 2005:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th.

2. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 368, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định lập N 2004 diện tích 54m² tại địa chỉ 55/461 đường Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định có giá trị 270.000.000 đồng là tài sản chung của cụ Nguyễn Đình S và cụ Phạm Thị H2. Chia giá trị tài sản chung của cụ S và cụ H2 mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 135.000.000 đồng. Di sản của cụ S chia cho những người thừa kế được hưởng di sản là cụ Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ng, mỗi kỹ phần được hưởng có giá trị là 22.500.000 đồng.

Xác định thửa đất số 369, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định lập N 2004 diện tích 69,1m² tại địa chỉ 55/461 đường Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định thuộc quyền sử dụng của ông Trương Đình D và bà Nguyễn Thị Ng theo sơ đồ lập ngày 16-6-2017.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị H2 tặng cho phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung của cụ với cụ S và kỹ phần thừa kế được chia có giá trị 157.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ng.

4. Chia hiện vật: Giao cho bà Nguyễn Thị Ng được quyền sử dụng diện tích 54m² đất thửa 368 tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định lập N 2004 tại địa chỉ 55/461 đường Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định có giá trị 270.000.000 đồng; bà Ng đã được Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở, quyền sử dụng đất số CC 427799 ngày 06-11-2015 theo sơ đồ lập ngày 16-6-2017.

Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N mỗi người số tiền 22.500.000 (hai mươi hai triệu N trăm nghìn) đồng.

5. Bác các yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N về việc: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 093803 ngày 28-12-2006 và chia thừa kế diện tích 69,1m² đất tại thửa đất số 369, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng lập N 2004 do Ủy ban

nhân dân thành phố Nam Định cấp cho ông Trương Đình D và bà Nguyễn Thị Ng; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng nhà, quyền sử dụng đất ngày 29/8/2015 giữa cụ H2 và bà Ng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở, quyền sử dụng đất số CC 427799 ngày 06-11-2015 với diện tích 54m² tại thửa đất số 368, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng lập N 2004 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp cho bà Nguyễn Thị Ng.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015 và khoản 5 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Ng quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội: Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th mỗi người phải nộp 1.125.000 đồng án phí đối với phần tài sản được chia và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, tổng cộng là 1.425.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H1 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng tại biên lai số 03330 ngày 05-01-2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định, như vậy bà H1 còn phải nộp 425.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Ng phải nộp 1.125.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/8/2017 bà Nguyễn Thị H1 đã làm đơn kháng cáo với các nội dung như sau:

Về thủ tục tố tụng:

- Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã giải quyết vụ án vượt quá thẩm quyền. Vì trong đơn khởi kiện bà yêu cầu chia di sản thừa kế của bố bà để lại, từ đó hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng bà Ng đối với thửa đất số 369 có diện tích là 69,1m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ng đối với thửa đất số 368 có diện tích là 54m², như vậy theo quy định của Điều 34 Bộ luật tố tụng Dân sự N 2015 và Điều 32 Luật tố Hành chính N 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án phải thuộc về Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Bỏ sót người tham gia tố tụng: Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị H2 và bà Nguyễn Thị Ng, đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Hoàng Tiên. Nhưng Tòa án nhân dân thành phố Nam Định không đưa Văn phòng Công chứng Hoàng Tiên vào tham gia tố tụng, với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng.

2. Về nội dung:

- Xác định thiếu di sản thừa kế của bố bà là cụ S để lại đó là thửa đất số 369 có diện tích là 69,1m².

- Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã nhận định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị H2 cho bà Nguyễn Thị Ng là vô hiệu, nhận định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái quy định của pháp luật, vậy tại sao lại bác yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị

H2 cho bà Nguyễn Thị Ng, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ng đối với thửa đất số 368 thuộc tờ bản đồ số 8.

- Không chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho 04 chị em bà gồm (H, H1, N, Th) là không đảm bảo quyền lợi cho 04 chị em bà.

- Quyết định nghĩa vụ nộp tiền án phí không đúng: Các bà H, N, Th không khởi kiện, nhưng án sơ thẩm buộc mỗi người phải nộp 300.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là không đúng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H1 có quan điểm đề Ng Hội đồng xét xử xác định 123,1 m² đất là tài sản chung của bố mẹ bà, di sản thừa kế của cụ S để lại là ½ diện tích đất nói trên và đề Ng chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Kỳ phần thừa kế của 04 chị em bà gồm (H1, H, Th, N) đề Ng được nhận bằng hiện vật. Ngoài ra bà đề Ng hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D bà Ng và cá nhân bà Ng, xem xét lại nghĩa vụ nộp tiền án phí của các bà H, N, Th. Còn các nội dung khác bà rút kháng cáo không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đề Ng Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về di sản thừa kế: Căn cứ vào lời khai của cụ H2 và các con cụ H2, lời khai của người làm chứng là ông Hoàng Xuân Hiến, tổ trưởng tổ dân phố số 23 phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định và ông Nguyễn Văn Hà là chồng của bà Nguyễn Thị N thì có cơ S khẳng định: Cụ H2 và cụ S được Công ty xây lắp I cấp cho 123,1 m² đất để ở tại địa chỉ số 55/461 Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định từ N 1972, như vậy, diện tích 123,1m² là tài sản chung của cụ S và cụ H2. Đến N 1992, hai cụ đã bán cho vợ chồng bà N và ông Hà hai gian nhà và diện tích đất gắn liền với hai gian nhà cất dọc thửa đất; theo các bên đương sự thừa nhận là diện tích đất đã bán nay là thửa đất 369 diện tích 69,1m²; việc mua bán nhà đất không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước, vì khi đó toàn bộ diện tích đất 123,1m² đất chưa có giấy tờ, việc mua bán đã trả đủ tiền. Do đó tài sản chung của cụ S và cụ H2 sau khi bán cho vợ chồng bà N chỉ còn 01 gian nhà trên diện tích 54m² đất. N 2000, cụ H2 mua lại hai gian nhà trên diện tích 69,1m² đất mà N 1992 vợ chồng cụ đã bán cho vợ chồng bà N, lúc này cụ S đã chết, do đó hai gian nhà và diện tích đất 69,1m² là tài sản riêng của cụ H2. Như vậy sau khi cụ S chết đi khỏi tài sản chung của vợ chồng cụ S chỉ còn lại 01 gian

nhà trên diện tích 54m², việc cấp sơ thẩm không xem xét 02 gian nhà và diện tích đất 69,1m² là di sản thừa kế, để phân chia là có căn cứ.

Mặc dù tại phiên tòa hôm nay bà H1 có lời khai cho biết số tiền mà cụ H2 bỏ ra để mua lại hai gian nhà trên diện tích 69,1m² của vợ chồng bà N vào N 2000 là tiền phúng viếng đám ma cụ S vào N 1997, do vậy đề Ng Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 69,1m² là tài sản chung của cụ S và cụ H2 để chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Nhưng ngoài lời khai có nội dung như đã nêu trên thì bà H1 không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, vì vậy không có căn cứ để chấp nhận. Kháng cáo của bà H1 về nội dung này không được chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo của bà H1 cho rằng không chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho 04 chị em bà gồm (H, H1, N, Th) là không đảm bảo quyền lợi cho 04 chị em bà. Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã nhận định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị H2 cho bà Nguyễn Thị Ng là vô hiệu, nhận định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái quy định của pháp luật, nhưng lại bác yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị H2 cho bà Nguyễn Thị Ng, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ng đối với thửa đất số 368 thuộc tờ bản đồ số 8. Hội đồng xét xử xét thấy sau khi cụ S chết đi khối tài sản chung của vợ chồng cụ S chỉ còn lại diện tích 54m² có trị giá là 270.000.000 đồng (đối 01 gian nhà cấp bốn, đến nay đã bị phá bỏ, các đương sự không yêu cầu xác định căn nhà cấp bốn là di sản để chia nên không đặt ra giải quyết. Như vậy di sản thừa kế của cụ S để lại là ½ diện tích đất 54m² nêu trên có trị giá là 135.000.000 đồng. Cụ S mất ngày 07/8/1997, không để lại di chúc nên các đương sự yêu cầu chia di sản của cụ theo pháp luật là có căn cứ theo quy định tại Điều 678 Bộ luật Dân sự N 1995. Cụ H2 được hưởng ½ giá trị tài sản chung và hưởng kỷ phần là 1/6 di sản có tổng giá trị là 135.000.000 đồng + 22.500.000 đồng = 157.500.000 đồng, tương đương với 31,5m² đất.

Xét yêu cầu của các đương sự về việc được chia thừa kế bằng hiện vật, theo cụ H2 thì bà Ng là người đã và đang chăm sóc cụ H2 lúc tuổi già và để bảo đảm chỗ ở cho cụ H2; còn theo bà H1, bà H, bà N, bà Th là sử dụng diện tích đất được chia để làm nơi cúng giỗ cụ S. Căn cứ vào tình trạng của di sản thừa kế cũng như việc đảm bảo chỗ ở cho cụ H2, trong điều kiện cụ H2 đã già yếu, hơn nữa mâu thuẫn giữa cụ với các con là bà H và bà H1 đã trầm trọng kéo dài trong nhiều N, bà N và bà Th thì sinh sống ở xa, việc chăm sóc, phụng dưỡng và đảm bảo chỗ ở cho cụ từ trước tới nay đều do bà Ng đảm nhiệm. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao cho bà Ng được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 54m², đồng thời buộc bà Ng phải thanh toán giá trị kỷ phần cho bà H1, bà H, bà N, bà Th bằng tiền là bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, không cần phải hủy hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để yêu cầu bà Ng đăng ký lại quyền sử dụng đất chính thửa đất này là phù hợp. Kháng cáo của bà H1 về nội dung này không được chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo đối với nghĩa vụ nộp tiền án phí không đúng: Các bà H, N, Th không khởi kiện, nhưng án sơ thẩm buộc mỗi người phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng với quy định tại điểm a khoản 7

Điều 27 Ng quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban tH2 vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[2] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần cho nên bà Nguyễn Thị H1 không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp được khấu trừ.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự N 2015:

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Áp dụng Điều 638; điểm a khoản 1 Điều 678; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 679 Bộ luật Dân sự N 1995; Điều 122, Điều 135 Bộ luật Dân sự N 2005; Điểm a khoản 7 Điều 27 Ng quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban tH2 vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th.

2. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 368, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định lập N 2004 diện tích 54m² tại địa chỉ 55/461 đường Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định có giá trị 270.000.000 đồng là tài sản chung của cụ Nguyễn Đình S và cụ Phạm Thị H2. Chia giá trị tài sản chung của cụ S và cụ H2 mỗi người được ½ giá trị tài sản là 135.000.000 đồng. Di sản của cụ S chia cho những người thừa kế được hưởng di sản là cụ Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ng, mỗi kỹ phần được hưởng có giá trị là 22.500.000 đồng.

Xác định thửa đất số 369, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định lập N 2004 diện tích 69,1m² tại địa chỉ 55/461 đường Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định thuộc quyền sử dụng của ông Trương Đình D và bà Nguyễn Thị Ng theo sơ đồ lập ngày 16-6-2017.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị H2 tặng cho phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung của cụ với cụ S và kỹ phần thừa kế được chia có giá trị 157.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ng.

4. Chia hiện vật: Giao cho bà Nguyễn Thị Ng được quyền sử dụng diện tích 54m² đất thửa 368 tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định lập N 2004 tại địa chỉ 55/461 đường Trần Nhân Tông, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định có giá trị 270.000.000 đồng; bà Ng đã được Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở, quyền sử dụng đất số CC 427799 ngày 06-11-2015 theo sơ đồ lập ngày 16-6-2017.

Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N mỗi người số tiền 22.500.000 (hai mươi hai triệu N trăm nghìn) đồng.

Căn cứ Điều 356, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự N 2015: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án; bà Nguyễn Thị Ng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự N 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Bác các yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N về việc: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 093803 ngày 28-12-2006 và chia thừa kế diện tích 69,1m² đất tại thửa đất số 369, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng lập N 2004 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp cho ông Trương Đình D và bà Nguyễn Thị Ng; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng nhà, quyền sử dụng đất ngày 29/8/2015 giữa cụ H2 và bà Ng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở, quyền sử dụng đất số CC 427799 ngày 06-11-2015 với diện tích 54m² tại thửa đất số 368, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường Phan Đình Phùng lập N 2004 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp cho bà Nguyễn Thị Ng.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015 và khoản 5 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Ng quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội:

Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th mỗi người phải nộp 1.125.000 đồng án phí đối với phần tài sản được chia Bà Nguyễn Thị H1 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng tại biên lai số 03330 ngày 05-01-2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định, như vậy bà H1 còn phải nộp 125.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Ng phải nộp 1.125.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND TP Nam Định;
- VKSND TP Nam Định;
- Chi cục THADS TP Nam Định;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Vũ Hà Nam